

Bản án số: 187/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29/4/2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung;

Bà Mai Thị Thảo.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 49/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 199/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Đ, thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc).

Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Vũ Đăng C**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Đ, thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương; Hiện đang chấp hành án tại Trại giam X, Hải Phòng. Vắng mặt.

3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người được chị N ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Bà Bùi Thị M, sinh năm 1972; Địa chỉ: Đ, T, P, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Đăng C kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 28/9/2011. Quá trình chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C chơi bời, cờ bạc, nghiện chất ma túy dẫn đến nợ nần nên vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, bất đồng quan điểm. Năm 2019 chị đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Thời gian đầu chị vẫn liên lạc về nhà, nhưng do mâu thuẫn nên dần dần chị không liên lạc và không quan tâm đến anh nữa. Tháng 7/2023, anh C bị bắt về tội Mua bán trái phép chất ma túy và hiện đang chấp hành án tại trại giam X, Hải Phòng. Ngày 16/01/2025 chị về nghỉ phép và nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là Vũ Thị Q, sinh ngày 26/02/2012 và Vũ Đăng H, sinh ngày 18/11/2013, các con ở với bà Bùi Thị M từ năm 2019 cho đến nay. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng các con cho đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng cho con. Do chị đang lao động ở nước ngoài nên ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Bùi Thị M chăm sóc các con cho đến khi chị về nước, đồng thời thay chị giao, nhận văn bản tại Tòa án.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn anh Vũ Đăng Công trình B: Về điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn như chị N trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi chị N đi lao động ở nước ngoài, anh ở nhà phạm tội liên quan đến ma túy và bị bắt. Từ đó vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung. Tuy nhiên chị N xin ly hôn, anh không nhất trí và anh mong muốn sau khi cải tạo về được đoàn tụ cùng chị N để nuôi con.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày là đúng, hiện các con đang ở với bà Bùi Thị M. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng cho con. Trong thời gian anh đang chấp hành án anh đề nghị giao hai con cho bà M nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người được chị N ủy quyền về việc giao nhận văn bản bà Bùi Thị M trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Trần Thị N. Chị N và anh C mâu thuẫn chủ yếu là do anh C chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nần nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bên cạnh đó anh C còn nghiện chất kích thích nên mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải được. Năm 2019 chị N đưa các con về gia đình bà sinh sống và chị đi lao động ở nước ngoài từ đó cho đến nay. Năm 2023, anh C bị bắt về tội Mua bán trái phép chất ma túy và bị xử phạt 7 năm 5 tháng tù, hiện đang chấp hành án tại trại giam X, Hải Phòng. Chị N có đơn ly hôn, bà đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của

chị N để ổn định cuộc sống. Ngoài ra, bà nhất trí nhận văn bản của Tòa án và đã thông báo cho chị N biết, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị giải quyết vắng mặt. Bên cạnh đó bà nhất trí nhận ủy quyền của chị N có trách nhiệm chăm sóc các cháu cho đến khi chị N về nước.

Con chung của chị N anh C là cháu Vũ Thị Q và Vũ Đăng H đều có nguyện vọng được ở với chị N và bà M.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi chị N, anh C đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Chị N và anh C có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại gia đình anh C. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C không chịu khó làm ăn, chơi bời, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau, gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng không có kết quả. Khoảng năm 2019 - 2020, chị N đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước, anh C vi phạm pháp luật và phải đi chấp hành án tại trại giam X, Hải Phòng. Chị N có đơn ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết đảm bảo quyền lợi của các đương sự, người chưa thành niên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Vũ Đăng C; Về con chung: Giao con chung Vũ Thị Q, sinh ngày 26/02/2012 và Vũ Đăng H, sinh ngày 18/11/2013 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con; Tạm giao con chung cho bà Bùi Thị M chăm sóc trong thời gian chị N ở nước ngoài. Chị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị N có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại đội 3, thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương hiện đang làm việc, sinh sống tại Đài Loan (Trung Quốc); bị đơn anh Vũ Đăng C có HKTT tại Đ, thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị N không có mặt ở Việt Nam nhưng thời gian về nghỉ phép chị đã gửi đơn khởi kiện, ủy quyền cho bà Bùi Thị M nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu gồm: Đơn xin ly hôn, Bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt, giấy ủy quyền của chị N đều được chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm của chị N là hoàn toàn tự nguyện. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn

xin vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Vũ Đăng C kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 28/9/2011 là hôn nhân hợp pháp. Chị N và anh C đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh C chơi bời, vi phạm pháp luật và không có tiếng nói chung. Năm 2019, chị N đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), năm 2023 anh C phải đi chấp hành án tại trại giam X, Hải Phòng. Vợ chồng mỗi người một nơi và đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Anh C không nhất trí ly hôn nhưng cũng xác định vợ chồng không có tiếng nói chung, anh chị sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Như vậy có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh bằng các lời khai của đương sự, quan điểm của địa phương. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị N được ly hôn anh C là phù hợp.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N, anh C có 02 con chung là Vũ Thị Q, sinh ngày 26/02/2012 và Vũ Đăng H, sinh ngày 18/11/2013. Xét thấy, từ khi đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) năm 2019, chị N đã gửi các con cho bà M chăm sóc cho đến nay. Các con đang sinh sống, học tập ổn định tại gia đình bà M, các con đều có nguyện vọng được ở với chị N và ông bà ngoại. Anh C hiện đang chấp hành án thời hạn 7 năm 5 tháng tù nên không đủ điều kiện để nuôi con. Để tạo điều kiện cho các con chung của anh chị có cuộc sống ổn định, tránh sự xáo trộn làm ảnh hưởng đến tâm lý của con chung chưa thành niên. Do vậy, cần giao cả hai con cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng cho con. Tạm giao cháu Vũ Thị Q và cháu Vũ Đăng H cho bà Bùi Thị M chăm sóc trong thời gian chị N ở nước ngoài là phù hợp với thực tế, nguyện vọng của các con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh C không yêu cầu, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Xử cho chị **Trần Thị N** ly hôn anh **Vũ Đăng C**.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao chị Trần Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Vũ Thị Q, sinh ngày 26/02/2012 và Vũ Đăng H, sinh ngày 18/11/2013 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh Vũ Đăng C phải cấp dưỡng cho con.

Anh Vũ Đăng C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Tạm giao con chung Vũ Thị Q và Vũ Đăng H cho bà Bùi Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị Trần Thị N về Việt Nam.

3. Án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005524 ngày 07 tháng 02 năm 2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do bà Bùi Thị M nộp thay).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày. Thời hạn kháng cáo tính từ ngày các đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, Lưu VP, Lưu Tòa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Minh Tân